

Số: 229 /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 05 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố, bãi bỏ Danh mục và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/NĐ-CP ngày 6/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ; Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 178/QĐ-BNN-LN ngày 08/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính ban hành mới, thủ tục được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 240/QĐ-BNN-LN ngày 10/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 49/TTr-SNN ngày 02/02/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục **07** thủ tục hành chính và phê duyệt **13** Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể như sau:

1. Công bố Danh mục **07** thủ tục hành chính, trong đó: **05** TTHC cấp tỉnh (03 TTHC liên thông UBND tỉnh) và **02** TTHC cấp huyện.

(Có Phụ lục I kèm theo).

2. Phê duyệt **13** Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp đối với **07** thủ tục hành chính được công bố tại khoản 1 Điều này, trong đó: **06** quy trình đối với **03** TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh; **04** quy trình đối với **02** TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; **03** quy trình đối với **02** TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện.

(Có Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Bãi bỏ **06** Danh mục thủ tục hành chính và **11** Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính, như sau:

1. Bãi bỏ **01** Danh mục thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực Lâm nghiệp (Số thứ tự 13 mục VI phần A) ban hành kèm theo Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La; Bãi bỏ **04** Danh mục thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực Lâm nghiệp (Số thứ tự 01, 02, 03, 04 mục A phần I), **01** Danh mục thủ tục hành chính cấp huyện lĩnh vực Lâm nghiệp (Số thứ tự 01 mục B phần I) ban hành kèm theo quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố, bãi bỏ danh mục và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Bãi bỏ **01** Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực Lâm nghiệp (Số thứ tự 02 mục A phần I) ban hành kèm theo Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 17/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về phê duyệt Quy trình giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La; Bãi bỏ **08** Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực Lâm nghiệp (Số thứ tự 1, 2, 3, 4 mục A phụ lục II), **02** Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện lĩnh vực Lâm nghiệp (Số thứ tự 01 mục B phụ lục II) ban hành

kèm theo quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố, bãi bỏ danh mục và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC, Hương (05 bản).

CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh



Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP
QUỐC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 229 /QĐ-UBND ngày 05 /02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. CẤP TỈNH:

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
1	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	21 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	Trực tiếp; qua đường bưu điện hoặc qua môi trường mạng	Không	Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (khoản 8 Điều 1)
2	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	- Trường hợp không phải kiểm tra, đánh giá phương án trồng rừng tại thực địa: 23 ngày. - Trường hợp phải kiểm tra, đánh giá phương án trồng rừng tại thực địa: 33 ngày.	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	Trực tiếp; qua đường bưu điện hoặc qua môi trường mạng	Không	Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT (Khoản 3 Điều 1)
3	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	- Trường hợp UBND cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế trên địa bàn, trường hợp không phải kiểm tra xác minh phương án ngoài hiện trường: 22 ngày.	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	Trực tiếp; qua đường bưu điện hoặc qua môi trường mạng	Không	Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT (Khoản 3 Điều 1)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		- Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp UBND tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng: 07 ngày.				
4	Xác nhận bảng kê lâm sản	-Trường hợp không phải xác minh: 01 ngày làm việc. -Trường hợp phải xác minh: 04 ngày làm việc.	Hạt kiểm lâm huyện	Trực tiếp; qua đường bưu điện hoặc qua môi trường mạng	Không	Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT (Khoản 3 Điều 2)
5	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	-Trường hợp không phải xác minh: 06 ngày. -Trường hợp phải xác minh: 7,5 ngày.	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	Trực tiếp; qua đường bưu điện hoặc qua môi trường mạng	Không	Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT (Khoản 4 Điều 2)

B. CẤP HUYỆN:

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
1	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	16 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Trực tiếp; qua đường bưu điện hoặc qua môi trường mạng	Không	Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (khoản 7 Điều 1)
2	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	-Trường hợp không phải xác minh: 06 ngày. -Trường hợp phải xác minh: 7,5 ngày.	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Trực tiếp; qua đường bưu điện hoặc qua môi trường mạng	Không	Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT (Khoản 4 Điều 2)

**Phụ lục II****QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP
THAM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 229 /QĐ-UBND ngày 05 /02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA UBND TỈNH (03 TTHC; 06 QT)**1. Tên TTHC: Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức**

a) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* Hồ sơ phê duyệt phương án:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT;

- Phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT;

- Bản sao các loại bản đồ:

+ Hiện trạng rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016;

+ Hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bản chính bản đồ quản lý rừng bền vững được áp dụng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11566:2016 thể hiện diện tích các loại rừng được quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng, bảo tồn đa dạng sinh học; cơ sở hạ tầng lâm sinh, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo kế hoạch quản lý rừng bền vững của chủ rừng.

Tỷ lệ bản đồ: 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 hoặc 1/50.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 do chủ rừng tự chọn loại tỷ lệ bản đồ phù hợp với quy mô diện tích của khu rừng.

- Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

* Hồ sơ điều chỉnh phương án:

- Tờ trình đề nghị điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT;

- Phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung;

- Bản sao các loại bản đồ được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung gồm:

+ Hiện trạng rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016;

+ Hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bản chính bản đồ quản lý rừng bền vững được áp dụng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11566:2016 thể hiện diện tích các loại rừng được quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng, bảo tồn đa dạng sinh học; cơ sở hạ tầng lâm sinh, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo kế hoạch quản lý rừng bền vững của chủ rừng được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung.

Tỷ lệ bản đồ: 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 hoặc 1/50.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 do chủ rừng tự chọn loại tỷ lệ bản đồ phù hợp với quy mô diện tích của khu rừng.

b) Thời gian, trình tự thực hiện:

- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 28 ngày.
- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 21 ngày
- Thời gian đã cắt giảm: 7 ngày (25%)
- Quy trình:

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận TN&TKQ Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Kèm theo scan hồ sơ	1/4 ngày
B2	Xem xét phân công	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Ý kiến phân công	1/4 ngày
B3	Phân công thụ lý	Lãnh đạo Phòng Sử dụng và PTR	Ý kiến phân công	1/4 ngày
B4	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên/Kiểm lâm viên Phòng Sử dụng và PTR	Dự thảo Văn bản (<i>Tờ trình, Báo cáo thẩm định và dự thảo Quyết định</i>)	13 ngày
B5	Xét duyệt	Lãnh đạo Phòng Sử dụng và PTR	Ý kiến xét duyệt	1/2 ngày
B6	Xem xét và phê duyệt	Lãnh đạo Chi cục	Ý kiến xét duyệt	1/2 ngày
B7	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	Ý kiến phê duyệt	1/2 ngày
B8	Lưu sổ và bàn giao bộ phận một cửa tại TTPVHCC	Chuyên viên/Kiểm lâm viên Phòng Sử dụng và PTR	Văn bản phát hành (<i>Tờ trình và Báo cáo thẩm định</i>)	1/4 ngày
B9	Tiếp nhận, chuyển liên thông	Bộ phận TN&TKQ Sở NN&PTNT tại	Đính kèm HS liên thông (scan)	1/4 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian
	lên UBND tỉnh	Trung tâm PVHCC tỉnh		
	Liên thông UBND tỉnh			05 ngày
B10	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ Trung tâm PVHCC tỉnh	Đính kèm kết quả	1/4 ngày
Tổng thời gian thực hiện				21 ngày

2. Tên TTHC: Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế (02 QT)

a) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Bản chính văn bản đề nghị phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Bản chính Phương án trồng rừng thay thế quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Bản chính dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế theo quy định sau: Thiết kế dự toán trồng rừng thay thế được xác định trên cơ sở định mức kinh tế-kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đơn giá xây dựng dự toán trồng rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức trồng rừng thay thế quy định. Việc lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán, nghiệm thu và xử lý rủi ro trong giai đoạn đầu tư trồng rừng thay thế được thực hiện theo quy định về quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

- Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Bản sao tài liệu khác có liên quan (nếu có).

b) Thời gian, trình tự thực hiện:

- **Trường hợp không phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa:**

+ Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 30 ngày.

+ Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 23 ngày.

+ Thời gian đã cắt giảm: 07 ngày (*Giảm 23,4 %*).

+ Quy trình:

TT	Các bước trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn (<i>scan hồ sơ</i>)	Bộ phận TN&TKQ Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Kèm theo scan hồ sơ	1/4 ngày
B2	Xem xét phân công	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Ý kiến phân công	1/2 ngày
B3	Phòng Sử dụng và PTR tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng Sử dụng và PTR	Ý kiến phân công	1/4 ngày
		Chuyên viên phòng Sử dụng và PTR	Dự thảo văn bản (<i>gửi các đơn vị đề xuất thành viên và dự thảo QĐ thành lập HĐTD cấp cơ sở</i>)	05 ngày
		Lãnh đạo phòng Sử dụng và PTR	Ý kiến xét duyệt	1/2 ngày

TT	Các bước trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B4	Xem xét trình phê duyệt	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Ý kiến trình phê duyệt	1/4 ngày
B5	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	Ý kiến ký duyệt	1/2 ngày
B6	Hội đồng thẩm định làm việc		Kết quả làm việc của HĐ	06 ngày
B7	Phòng Sử dụng và PTR tiếp nhận, xử lý kết quả của hội đồng thẩm định	Chuyên viên phòng Sử dụng và PTR	Dự thảo Văn bản (<i>Tờ trình và Dự thảo Quyết định</i>)	03 ngày
		Lãnh đạo phòng Sử dụng và PTR	Ý kiến xét duyệt	1/2 ngày
B8	Xem xét trình phê duyệt	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Ý kiến trình phê duyệt	1/4 ngày
B9	Xem xét và ký duyệt	Lãnh đạo Sở	Ý kiến phê duyệt	1/2 ngày
B10	Lưu sổ và bàn giao bộ phận một cửa tại TTPVHCC	Chuyên viên phòng Sử dụng và PTR	Văn bản phát hành (<i>Tờ trình</i>)	1/4 ngày
B11	Tiếp nhận và chuyển hồ sơ liên thông	Bộ phận TN&TKQ Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Đính kèm hồ sơ liên thông (<i>scan</i>)	1/4 ngày
B12	Liên thông UBND tỉnh			05 ngày
B13	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Đính kèm kết quả (<i>scan QĐ phê duyệt</i>)	0 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				23 ngày

- Trường hợp phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa:

- + Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 45 ngày.
- + Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 33 ngày.
- + Thời gian đã cắt giảm: 12 ngày (*Giảm 26,7 %*).
- + Quy trình:

TT	Các bước trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn (<i>scan hồ sơ</i>)	Bộ phận TN&TKQ Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Kèm theo scan hồ sơ	1/4 ngày
B2	Xem xét phân công	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Ý kiến phân công	1/2 ngày
B3	Phòng SDPTR tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng Sử dụng và PTR	Ý kiến phân công	1/4 ngày
		Chuyên viên phòng Sử dụng và PTR	Dự thảo văn bản (<i>gửi các đơn vị đề xuất thành viên và dự thảo QĐ thành lập HĐTD cấp cơ sở</i>)	05 ngày
		Lãnh đạo phòng Sử dụng và PTR	Ý kiến xét duyệt	1/2 ngày
B4	Xem xét trình phê duyệt	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Ý kiến trình phê duyệt	1/4 ngày
B5	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	Ý kiến ký duyệt	1/2 ngày
B6	Hội đồng thẩm định làm việc		Kết quả làm việc của HĐTD	13 ngày
B7	Phòng SDPTR tiếp nhận, xử lý kết quả của hội đồng TD	Chuyên viên phòng Sử dụng và PTR	Dự thảo Văn bản (<i>Tờ trình và Dự thảo Quyết định</i>)	05 ngày
		Lãnh đạo phòng Sử dụng và PTR	Ý kiến xét duyệt	1/2 ngày
B8	Xem xét trình phê duyệt	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Ý kiến trình phê duyệt	1/4 ngày
B9	Xem xét và ký duyệt	Lãnh đạo Sở	Ý kiến phê duyệt	1/2 ngày
B10	Lưu sổ và bàn giao bộ phận một cửa tại TTPVHCC	Chuyên viên phòng Sử dụng và PTR	Văn bản phát hành (<i>Tờ trình</i>)	1/4 ngày
B11	Tiếp nhận và chuyển hồ sơ liên thông	Bộ phận TN&TKQ Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Đính kèm hồ sơ liên thông (<i>scan</i>)	1/4 ngày

TT	Các bước trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B12		Liên thông UBND tỉnh		06 ngày
B13	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Đính kèm kết quả (<i>scan QĐ phê duyệt</i>)	0 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				33 ngày

3. Tên TTHC: Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế (03 QT)

3.1. Trường hợp UBND cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế trên địa bàn, trường hợp không phải kiểm tra xác minh phương án ngoài hiện trường

a) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

b) Thời gian và trình tự thực hiện:

- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 22 ngày.

- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 16 ngày.

- Thời gian đã cắt giảm: 06 ngày (Giảm 27,3 %)

- Quy trình:

TT	Các bước trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn (<i>scan hồ sơ</i>)	Bộ phận TN&TKQ Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Kèm theo scan hồ sơ	1/4 ngày
B2	Xem xét phân công	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Ý kiến phân công	1/2 ngày
B3	Phòng Sử dụng và PTR tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng Sử dụng và PTR	Ý kiến phân công	1/2 ngày
		Chuyên viên phòng Sử dụng và PTR	Dự thảo văn bản (<i>Tham mưu giúp UBND tỉnh giao nhiệm vụ trồng rừng thay thế cho các Ban quản lý rừng hoặc Ban quản lý dự án phát triển rừng</i>)	02 ngày
		Lãnh đạo phòng Sử dụng và PTR	Ý kiến xét duyệt	1/2 ngày
B4	Xem xét trình phê duyệt	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Ý kiến trình phê duyệt	1/2 ngày
B5	Ký duyệt Văn bản	Lãnh đạo Sở	Ý kiến ký duyệt	1/2 ngày

B6	Phòng sử dụng và PTR tiếp nhận và thẩm định hồ sơ thiết kế và dự toán trồng rừng thay thế	Chuyên viên phòng Sử dụng và PTR	Dự thảo văn bản (<i>Báo cáo thẩm định, Tờ trình và Dự thảo Quyết định</i>)	05 ngày
		Lãnh đạo phòng Sử dụng và PTR	Ý kiến xét duyệt	1/2 ngày
B7	Xem xét trình phê duyệt	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Ý kiến trình phê duyệt	1/2 ngày
B8	Xem xét và ký duyệt	Lãnh đạo Sở	Ý kiến phê duyệt	1/2 ngày
B9	Lưu sổ và bàn giao bộ phận một cửa tại TTPVHCC	Chuyên viên phòng Sử dụng và PTR	Văn bản phát hành (<i>Tờ trình</i>)	1/2 ngày
B10	Tiếp nhận và chuyển hồ sơ liên thông	Bộ phận TN&TKQ Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Đính kèm hồ sơ liên thông (<i>scan</i>)	1/4 ngày
B11	Liên thông UBND tỉnh			04 ngày
B12	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Đính kèm kết quả (<i>scan QĐ phê duyệt</i>)	0 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				16 ngày

3.2. Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp UBND tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng

3.2.1. Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND tỉnh nơi đề nghị nộp tiền.

a) Thành phần, số lượng hồ sơ đề nghị của đơn vị hoặc chủ dự án việc chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế: 01 bộ gồm

- Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

b) Thời gian, trình tự thực hiện:

- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 07 ngày.

- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 07 ngày.

- Thời gian đã cắt giảm: 0 ngày (*Giảm 0 %*)

- Quy trình:

TT	Các bước trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn (<i>scan hồ sơ</i>)	Bộ phận TN&TKQ Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Kèm theo scan hồ sơ	1/4 ngày
B2	Xem xét phân công	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Ý kiến phân công	1/4 ngày
B3	Phòng Sử dụng và Phát triển rừng tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng Sử dụng và PTR	Ý kiến phân công	1/2 ngày
		Chuyên viên phòng Sử dụng và PTR	Dự thảo văn bản (<i>trình UBND tỉnh xem xét, gửi hồ sơ đề nghị Bộ NN-PTNT chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng về Quy BV-PTR Việt Nam</i>)	04 ngày
		Lãnh đạo phòng Sử dụng và PTR	Ý kiến xét duyệt	1/2 ngày
B4	Xem xét trình phê duyệt	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Ý kiến trình phê duyệt	1/2 ngày
B5	Ký duyệt Văn bản	Lãnh đạo Sở	Ý kiến ký duyệt	1/4 ngày
B6	Lưu sổ và bàn giao bộ phận một cửa tại TTPVHCC	Chuyên viên phòng Sử dụng và PTR	Văn bản phát hành (<i>Tờ trình</i>)	1/4 ngày

B7	Tiếp nhận và chuyển hồ sơ liên thông	Bộ phận TN&TKQ Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Đính kèm hồ sơ liên thông (<i>scan</i>) gửi Bộ NN&PTNT	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				07 ngày

3.2.2. Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND tỉnh nơi đề nghị nộp tiền

- a) Thành phần, số lượng hồ sơ đề nghị của đơn vị hoặc chủ dự án việc chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế: 01 bộ gồm
- Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
 - Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
 - Cam kết của chủ dự án về nộp đầy đủ số tiền theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế theo Phụ lục IIA ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.
 - Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có).
- b) Thời gian, trình tự thực hiện:
- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 07 ngày.
 - Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 07 ngày.
 - Thời gian đã cắt giảm: 0 ngày (*Giảm 0%*).
 - Quy trình:

TT	Các bước trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn (<i>scan hồ sơ</i>)	Bộ phận TN&TKQ Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Kèm theo scan hồ sơ	1/4 ngày
B2	Xem xét phân công	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Ý kiến phân công	1/4 ngày
B3	Phòng Sử dụng và Phát triển rừng tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng Sử dụng và PTR	Ý kiến phân công	1/2 ngày
		Chuyên viên phòng Sử dụng và PTR	Dự thảo văn bản (<i>trình UBND tỉnh xem xét, gửi hồ sơ đề nghị Bộ NN-PTNT chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng về Quy</i>)	04 ngày

TT	Các bước trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
			<i>BV-PTR Việt Nam</i>	
		Lãnh đạo phòng Sử dụng và PTR	Ý kiến xét duyệt	1/2 ngày
B4	Xem xét trình phê duyệt	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Ý kiến trình phê duyệt	1/2 ngày
B5	Ký duyệt Văn bản	Lãnh đạo Sở	Ý kiến ký duyệt	1/4 ngày
B6	Lưu sổ và bàn giao bộ phận một cửa tại TTPVHCC	Chuyên viên phòng Sử dụng và PTR	Văn bản phát hành (<i>Tờ trình</i>)	1/4 ngày
B7	Tiếp nhận và chuyển hồ sơ liên thông	Bộ phận TN&TKQ Sở NN&PTNT tại Trung tâm PV HCC tỉnh	Đính kèm hồ sơ liên thông (<i>scan</i>)	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				07 ngày

II. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (02 TTHC; 04 QT)

1. Tên TTHC: Xác nhận bằng kê lâm sản (02 QT)

1.1. Hồ sơ xác nhận đối với gỗ loài thông thường khai thác tận dụng, tận thu từ rừng tự nhiên

a) Trường hợp khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên

* Đối với khai thác trong phạm vi giải phóng mặt bằng:

- Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản sao Phương án khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên được phê duyệt.

* Đối với khai thác trong quá trình thực hiện điều chỉnh tổ thành rừng, nuôi dưỡng rừng và áp dụng biện pháp lâm sinh khác:

- Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản sao quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc bản sao tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh;

- Bản sao Phương án khai thác tận dụng gỗ loài thông thường từ rừng tự nhiên được phê duyệt.

b) Trường hợp khai thác tận thu gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên

- Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản sao Phương án khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên được phê duyệt.

1.2. Hồ sơ xác nhận đối với lâm sản sau xử lý tịch thu

a) Đối với gỗ sau xử lý tịch thu

- Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản sao Bảng kê lâm sản do Cơ quan Kiểm lâm được giao xử lý tài sản lập hoặc Bản sao Bảng kê lâm sản do cơ quan được giao xử lý tài sản lập có xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm sở tại.

b) Đối với lâm sản sau xử lý tịch thu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT

- Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 02, Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT, Mẫu số 04 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản sao Bảng kê lâm sản do cơ quan được giao xử lý tài sản lập.

1.3. Hồ sơ xác nhận đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu hoặc trồng cấy thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Phụ lục CITES

a) Đối với gỗ có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Phụ lục CITES

- Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản sao bảng kê gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (sau đây viết tắt là Nghị định số 102/2020/NĐ-CP).

- Một trong các tài liệu sau:

+ Trường hợp gỗ thuộc Phụ lục CITES: Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES nước xuất khẩu hoặc nước tái xuất khẩu cấp; Bản sao giấy phép CITES nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp;

+ Trường hợp gỗ nhập khẩu từ quốc gia đã ký kết Hiệp định gỗ hợp pháp với EU và đang vận hành hệ thống cấp phép FLEGT: Bản sao giấy phép FLEGT xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp;

+ Trường hợp lô hàng gỗ nhập khẩu không thuộc quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP: Bảng kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP.

b) Đối với lâm sản ngoài gỗ có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Phụ lục CITES

- Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT, Mẫu số 04 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm

theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;

- Đối với loài thuộc Phụ lục CITES: Bản sao tờ khai hải quan theo quy định pháp luật; bản sao hoặc bản điện tử giấy phép CITES nhập khẩu theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Nghị định số 84/2021/NĐ-CP);

- Đối với loài không thuộc Phụ lục CITES: Bản sao tờ khai hải quan theo quy định pháp luật; bản sao Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập hoặc bản sao packing-list/log-list do tổ chức, cá nhân lập theo quy định của nước xuất khẩu.

1.4. Hồ sơ xác nhận đối với động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất, sản phẩm của động vật rừng có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu hoặc gây nuôi; động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES, trừ loài thủy sản

a) Đối với khai thác động vật rừng thông thường, bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng thông thường từ tự nhiên

- Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 04 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Sổ theo dõi nuôi đối với chủ cơ sở nuôi động vật rừng xuất bán động vật rừng theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

- Bản sao Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

b) Đối với mua bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển trong nước đối với bộ phận, dẫn xuất, sản phẩm của động vật rừng có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu hoặc gây nuôi

- Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Sổ theo dõi nuôi đối với chủ cơ sở nuôi động vật rừng xuất bán động vật rừng theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

- Bản sao Bảng kê lâm sản có xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm sở tại.

c) Hồ sơ động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất, sản phẩm của động vật rừng có nguồn gốc nhập khẩu; động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES, trừ loài thủy sản

- Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 04 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Sổ theo dõi nuôi đối với chủ cơ sở nuôi động vật rừng xuất bán động vật rừng theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

- Đối với loài thuộc Phụ lục CITES: Tờ khai hải quan theo quy định pháp luật; bản chính hoặc bản sao hoặc bản điện tử giấy phép

CITES nhập khẩu;

- Đối với loài không thuộc Phụ lục CITES: Tờ khai hải quan theo quy định pháp luật; bản chính Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập hoặc packing-list/log-list do tổ chức, cá nhân lập theo quy định của nước xuất khẩu.

1.5. Hồ sơ lâm sản không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 5

- Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT, Mẫu số 04 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; Sổ theo dõi nuôi đối với chủ cơ sở nuôi động vật rừng xuất bán động vật rừng theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

- Bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản đối với trường hợp xác nhận theo đề nghị của tổ chức, cá nhân quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.

1.6. Thời gian, trình tự thực hiện

- Trường hợp không phải xác minh:

+ Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 02 ngày làm việc.

+ Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 01 ngày làm việc.

+ Thời gian cắt giảm: 01 ngày (50%).

+ Quy trình:

TT	Các bước trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian
B1	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận tiếp công dân	Hồ sơ lâm sản	Giờ hành chính
B2	Xem xét, phân công	Lãnh đạo Hạt Kiểm lâm huyện	Ý kiến phân công	1/4 ngày
B3	Xem xét xử lý, thẩm định hồ sơ	Kiểm lâm viên phụ trách pháp chế	Kiểm tra, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ.	1/4 ngày
		Kiểm lâm viên phụ trách pháp chế	Ý kiến trình lãnh đạo Hạt Kiểm lâm huyện	1/4 ngày
B4	Xem xét, phê duyệt	Lãnh đạo Hạt Kiểm lâm	Bảng kê lâm sản	1/4 ngày
B5	Trả kết quả	Bộ phận tiếp công dân	Hồ sơ, Bảng kê lâm sản	Giờ hành chính
Tổng thời gian				01 ngày

- Trường hợp phải xác minh:

- + Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 07 ngày làm việc.
- + Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 04 ngày làm việc.
- + Thời gian cắt giảm: 03 ngày (42%).
- + Quy trình:

TT	Các bước trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian
B1	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận tiếp công dân	Hồ sơ	Giờ hành chính
B2	Xem xét, phân công	Lãnh đạo Hạt Kiểm lâm huyện	Ý kiến phân công	1/4 ngày
B3	Xem xét xử lý, thẩm định hồ sơ	Bộ phận phụ trách pháp chế	Kiểm tra, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ.	1/4 ngày
		- Bộ phận phụ trách pháp chế - Kiểm lâm phụ trách địa bàn	Kiểm tra, xác minh nguồn gốc lâm sản	02 ngày
		Kiểm lâm viên phụ trách pháp chế	Ý kiến trình lãnh đạo Hạt Kiểm lâm huyện	01 ngày
B4	Xem xét, phê duyệt	Lãnh đạo Hạt Kiểm lâm	Bảng kê lâm sản	1/2 ngày
B5	Trả kết quả	Bộ phận tiếp công dân	Hồ sơ, Bảng kê lâm sản	Giờ hành chính
Tổng thời gian				04 ngày

2. Tên TTHC: Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (02 QT)

a) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Bản chính Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Phương án khai thác theo Mẫu số 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT;

- Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc bản sao quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với các trường hợp: Khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên, rừng sản xuất là rừng trồng do Nhà nước đại diện chủ sở hữu, rừng phòng hộ là rừng trồng, rừng đặc dụng là rừng trồng; thu thập mẫu vật thực vật rừng thông thường phục vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ từ rừng đặc dụng.

b) Thời gian, trình tự thực hiện:

- Trường hợp không phải xác minh:

+ Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 10 ngày.

+ Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 06 ngày.

+ Thời gian cắt giảm: 04 ngày (40%).

+ Quy trình:

TT	Các bước trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Hành chính công	Kèm theo scan hồ sơ	1/2 ngày
B2	Xem xét, phân công	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	Ý kiến phân công	1/2 ngày
B3	Chi cục Kiểm lâm tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ	Lãnh đạo phòng Sử dụng và PTR	Ý kiến phân công	1/2 ngày
		Kiểm lâm viên phòng Sử dụng và PTR	Kiểm tra, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ.	2 ngày
		Lãnh đạo phòng Sử dụng và PTR xem xét.	Ý kiến trình lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	1/2 ngày
B4	Xem xét, trình Sở Nông nghiệp và PTNT	Lãnh đạo chi cục Kiểm lâm	Ý kiến trình phê duyệt	1/2 ngày
B5	Chuyển lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	Ý kiến phê duyệt đối với Phương án	1/2 ngày

TT	Các bước trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian
B6	Bàn giao hồ sơ	Chi cục Kiểm lâm	Kết quả	1/2 ngày
B7	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Hành chính công	Đính kèm kết quả	1/2 ngày
Tổng thời gian				06 ngày

- Trường hợp phải xác minh:

- + Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 10 ngày.
- + Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 7,5 ngày.
- + Thời gian cắt giảm: 2,5 ngày (25%).
- + Quy trình:

TT	Các bước trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Hành chính công	Kèm theo scan hồ sơ	1/2 ngày
B2	Xem xét, phân công	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	Ý kiến phân công	1/2 ngày
B3	Chi cục Kiểm lâm tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ	Lãnh đạo phòng Sử dụng và PTR	Ý kiến phân công	1/2 ngày
		Kiểm lâm viên phòng Sử dụng và PTR	Kiểm tra, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ.	2 ngày
		Kiểm lâm viên phòng Sử dụng và PTR	Kiểm tra, xác minh tại cơ sở	1,5 ngày
		Lãnh đạo phòng Sử dụng và PTR xem xét.	Ý kiến trình lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	1/2 ngày
B4	Xem xét, trình Sở Nông nghiệp và PTNT	Lãnh đạo chi cục Kiểm lâm	Ý kiến trình phê duyệt	1/2 ngày
B5	Chuyển lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	Ý kiến phê duyệt đối với Phương án	1/2 ngày
B6	Bàn giao hồ sơ	Chi cục Kiểm lâm	Kết quả	1/2 ngày
B7	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Hành chính công	Đính kèm kết quả	1/2 ngày
Tổng thời gian				7,5 ngày

III. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN (02 TTHC; 03 QT)

1. Tên TTHC: Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái

a) Thành phần, số lượng hồ sơ 01 bộ gồm:

* Hồ sơ phê duyệt phương án:

- Đơn đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT;

- Phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT;

- Bản sao các loại bản đồ:

+ Hiện trạng rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016;

+ Hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bản chính bản đồ quản lý rừng bền vững được áp dụng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11566:2016 thể hiện diện tích các loại rừng được quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng, bảo tồn đa dạng sinh học; cơ sở hạ tầng lâm sinh, du lịch sinh thái theo kế hoạch quản lý rừng bền vững của chủ rừng.

Tỷ lệ bản đồ: 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 hoặc 1/50.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 do chủ rừng tự chọn loại tỷ lệ bản đồ phù hợp với quy mô diện tích của khu rừng.

* Hồ sơ điều chỉnh phương án:

- Đơn đề nghị phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT;

- Phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung;

- Bản sao các loại bản đồ được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung gồm:

+ Hiện trạng rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016;

+ Hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bản chính bản đồ quản lý rừng bền vững được áp dụng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11566:2016 thể hiện diện tích các loại rừng được quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng, bảo tồn đa dạng sinh học; cơ sở hạ tầng lâm sinh, du lịch sinh thái theo kế hoạch quản lý rừng bền vững của chủ rừng được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung.

Tỷ lệ bản đồ: 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 hoặc 1/50.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 do chủ rừng tự chọn loại tỷ lệ bản đồ phù hợp với quy mô diện tích của khu rừng.

b) Thời gian, trình tự thực hiện:

- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 22 ngày.

- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 16 ngày.

- Thời gian đã cắt giảm: 6 ngày (27,2%).

- Quy trình:

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận TN&TKQ cấp huyện	Kèm theo scan hồ sơ	1/4 ngày
B2	Xem xét phân công	UBND cấp huyện	Ý kiến phân công	1/4 ngày
B3	Phòng Nông nghiệp của huyện	Lãnh đạo Phòng	Ý kiến phân công	1/4 ngày
		Chuyên viên Phòng	Kiểm tra, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ	01 ngày
		Chuyên viên Phòng	Lấy ý kiến phương án quản lý rừng bền vững (<i>lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị trực thuộc có liên quan về nội dung phương án QLRBV</i>)	01 ngày
		Chuyên viên Phòng	Trả lời ý kiến về phương án quản lý rừng bền vững; tổng hợp trình Lãnh đạo Phòng	10 ngày
B4	Xem xét, trình UBND cấp huyện	Lãnh đạo Phòng Nông nghiệp	Ý kiến trình phê duyệt	1/2 ngày
B5	Chuyển lãnh đạo UBND cấp huyện	Lãnh đạo UBND cấp huyện	Ý kiến phê duyệt đối với phương án	02 ngày
B6	Bàn giao hồ sơ	Phòng Nông nghiệp	Kết quả	1/2 ngày
B7	Trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Đính kèm kết quả	1/4 ngày
Tổng thời gian thực hiện				16 ngày

2. Tên TTHC: Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện (02 QT)

a) Thành phần, số lượng hồ sơ 01 bộ gồm:

- Bản chính Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Phương án khai thác theo Mẫu số 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT;

- Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc bản sao quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng phòng hộ là rừng trồng do cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư tự đầu tư hoặc theo các dự án, chính sách hỗ trợ của Nhà nước; khai thác tận dụng gỗ rừng sản xuất là rừng tự nhiên do cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư quản lý.

b) Thời gian, trình tự thực hiện:

- Trường hợp không phải xác minh

+ Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 10 ngày.

+ Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 06 ngày.

+ Thời gian cắt giảm: 06 ngày (40%).

+ Quy trình:

TT	Các bước trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận và trả kết quả cấp huyện	Kèm theo scan hồ sơ	1/2 ngày
B2	Xem xét, phân công	Lãnh đạo UBND cấp huyện	Ý kiến phân công	1/2 ngày
B3	Hạt Kiểm lâm cấp huyện tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ	Lãnh đạo Hạt Kiểm lâm	Ý kiến phân công	1/2 ngày
		Bộ phận chuyên môn của Hạt Kiểm lâm huyện	Kiểm tra, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ.	2 ngày
		Bộ phận chuyên môn của Hạt Kiểm lâm huyện	Ý kiến trình lãnh đạo Hạt Kiểm lâm cấp huyện.	1/2 ngày
B4	Xem xét, trình UBND cấp huyện	Lãnh đạo Hạt Kiểm lâm	Ý kiến trình phê duyệt	1/2 ngày
B5	Chuyển lãnh đạo UBND cấp huyện	Lãnh đạo UBND cấp huyện	Ý kiến phê duyệt đối với Phương án	1/2 ngày

TT	Các bước trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian
B6	Bàn giao hồ sơ	Hạt Kiểm lâm cấp huyện	Kết quả	1/2 ngày
B7	Trả kết quả	Bộ phận và trả kết quả cấp huyện	Đính kèm kết quả	1/2 ngày
Tổng thời gian				06 ngày

- Trường hợp phải xác minh

- + Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 10 ngày.
- + Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 7,5 ngày.
- + Thời gian cắt giảm: 2,5 ngày (25%).
- + Quy trình:

TT	Các bước trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận và trả kết quả cấp huyện	Kèm theo scan hồ sơ	1/2 ngày
B2	Xem xét, phân công	UBND cấp huyện	Ý kiến phân công	1/2 ngày
B3	Hạt Kiểm lâm cấp huyện tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ	Lãnh đạo Hạt Kiểm lâm	Ý kiến phân công	1/2 ngày
		Bộ phận chuyên môn của Hạt Kiểm lâm huyện	Kiểm tra, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ.	2 ngày
		Bộ phận chuyên môn của Hạt Kiểm lâm huyện	Kiểm tra, xác minh tại cơ sở	1,5 ngày
		Bộ phận chuyên môn của Hạt Kiểm lâm huyện	Ý kiến trình lãnh đạo Hạt Kiểm lâm	1/2 ngày
B4	Xem xét, trình UBND cấp huyện	Lãnh đạo Hạt Kiểm lâm	Ý kiến trình phê duyệt	1/2 ngày
B5	Chuyển lãnh đạo UBND cấp huyện	Lãnh đạo UBND cấp huyện	Ý kiến phê duyệt đối với Phương án	1/2 ngày
B6	Bàn giao hồ sơ	Hạt Kiểm lâm	Kết quả	1/2 ngày
B7	Trả kết quả	Bộ phận và trả kết quả cấp huyện	Đính kèm kết quả	1/2 ngày
Tổng thời gian				7,5 ngày